



Chinese Language

拼音字母表

一、声母 (23个)

b p m f d t n l g k h

j q x zh ch sh r z c s y w

二、韵母

1.单韵母 (6个)

a o e i u ü

2.复韵母 (9个)

ai ei ui ao ou iu le üe er

3.前鼻韵母 (5个)

an en in un ün

4.后鼻韵母 (4个)

ang eng ing ong

三、整体认读音节 (16个)

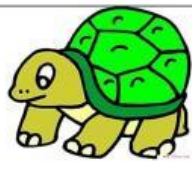
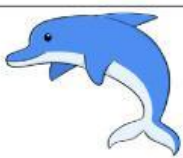
zhi chi shi ri zi ci si yi wu yu

ye yue yuan yin yun ying

四、读一读

bái cài	hǎi dài	kuài zi	cǎo méi
fēi jī	dǎ léi	zuǐ ba	wū guī
shuǐ guǒ	shuǐ mǔ	mián ǎo	xiǎo hóu
zǒu lù	shǒu tàò	gòu wù	dòu fú
nǎi niú	pí qiú	liǔ shù	qié zi
hú dié	yuè liang	xīng xīng	xióng māo

五、词语拼读

 xiǎo yáng	 bái cài	 fēi jī	 mì fēng	 lǎo yīng	 nào zhōng
 nǎi niú	 wū guī	 zú qiú	 hǎi ōu	 mián ǎo	 yē zi
 méi huā	 ěr jī	 ěr duō	 yuè liang	 duǎn xiù	 èr shí
 hú dié	 bèi ké	 hǎi tún	 hǎi cǎo	 dǎ léi	 shǒu tàò

Chinese Mathematics

rèn dú shù zì

一. 认读数字。

60	61	62	63	64	65	66	67	68	69
10	20	30	40	50	60	70	80	90	100
100	200	300	400	500	600	700	800	900	1000
101	102	110	114	115	208	234	356	578	990

shù zì tián kòng

二. 数字填空。

- 1). dì 1 dì 2 dì 3 dì 4 dì 5 dì 6 dì 7 dì 8 _____
- 2). 10 20 30 _____ 50 60 70 80 _____
- 3). 100 200 _____ _____ 500 600 700 800 900
- 4). 102 103 _____ 105 _____ 107 108 109 110

jiā fǎ

三. 加法。

1. $3 + 5 = 8$ 3 jiā 5 děng yú 8
2. $1 + 5 + 3 = 9$ 1 jiā 5 jiā 3 děng yú 9
3. $6 + 3 = \underline{\hspace{2cm}}$ 4. $5 + 7 = \underline{\hspace{2cm}}$

5. $1 + (3) + (\quad) = (\quad)$



四. 减法。

1. $9 - 5 = 4$ 9 jiǎn 5 děng yú 4
2. $3 - 2 - 1 = 0$ 3 jiǎn 2 jiǎn 1 děng yú 0
3. $10 - 2 = \underline{\hspace{2cm}}$ 4. $9 - 3 = \underline{\hspace{2cm}}$
5. $4 + (2) + (\quad) = (\quad)$



zhōngbiǎo

五. 钟表



zhěngdiǎn

整点：6:00



zhěngdiǎn

整点：12:00



zhěngdiǎn

整点：8:00

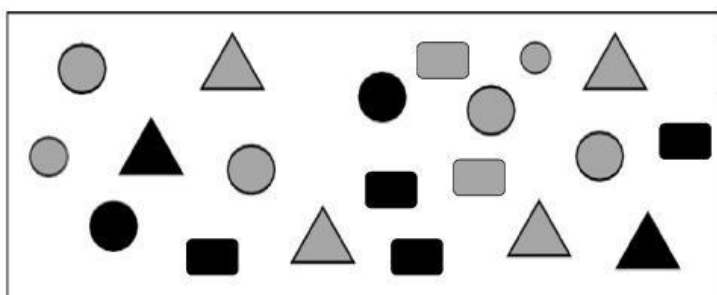


zhěngdiǎn

整点：5:00

fēnlèi

六. 分类。



● = 6

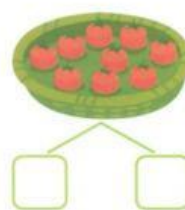
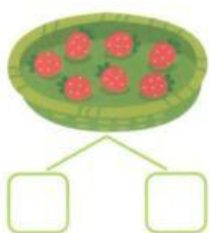
▲ = 4

■ = 4

□ = 2

shùdefēnjiě

七. 数的分解。



Chinese General & Social

jiāotōnggōngjù

一、交通工具

			
lājīchē 垃圾车	fēijī 飞机	huǒjiàn 火箭	jiùhùchē 救护车
			
xiāofángchē 消防车	jīngchē 警车	zìxíngchē 自行车	mótuōchē 摩托车

shūcài

二、蔬菜

				
xīlánhuā 西兰花	huángguā 黄瓜	yùmǐ 玉米	húluóbo 胡萝卜	nánguā 南瓜
				
xīhóngshì 西红柿	làjiāo 辣椒	tǔdòu 土豆	yángcōng 洋葱	qíezi 茄子

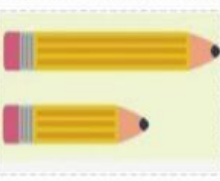
shuǐguǒ

三、水果

				
bōluó 菠萝	pútáo 葡萄	liúlián 榴莲	yēzi 椰子	mángguǒ 芒果

bǐjiào

四、比较

				
shàngfú 上浮	xiàchén 下沉	chángduǎn 长短	gāotǎi 高矮	qīngzhòng 轻重
				
ruǎnyǐng 软硬	qíngtiān 晴天	yǔtiān 雨天	xiàxuě 下雪	guāfēng 刮风

dòngwù

五、动物

xī ǎo xíng
dòng wù



dà xíng
dòng wù



shuǐ lǐ de
dòng wù



lù dì shàng
de dòng wù



yùndòng

六、运动



yóuyóǒng
游泳



táiquándào
跆拳道



tīzúqiú
踢足球



dǎlánqiú
打篮球



pǎobù
跑步

sìjì

七、四季



chūntiān
春天



xiàtiān
夏天



qiūtiān
秋天



dōngtiān
冬天

zìránjièzhōngdewùtǐ

八、自然界中的物体



cítiě
磁铁



zhǐ
纸



mùtóu
木头



jīnshǔ
金属



tǔrǎng
土壤



yǐngzi
影子



tiānpíng
天平



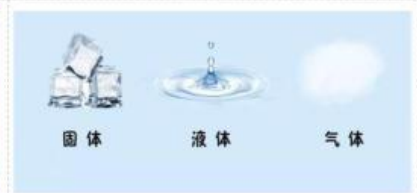
báitiān yèwǎn
白天/夜晚



qiūyīn
蚯蚓



yè huā gēn jīng
叶/花/根/茎



gùtǐ yètǐ qìtǐ
固体/液体/气体